

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 02 tháng 01 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ: Dự kiến 333 cháu

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG					NT
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,30		3,70	0,60	275.400	1.018.980	165.240		
2	Gạo tẻ máy	Kg	21,00		18,90	2,10	25.200	476.280	52.920		
3	Cá quả	Kg	5,80		5,50	0,30	157.500	866.250	47.250		
4	Thịt lợn mỡ	Kg	7,00		6,20	0,80	140.700	872.340	112.560		
5	Đậu phụ	Kg	2,40		2,10	0,30	34.560	72.576	10.368		
6	Chuối xanh	Kg	2,00		1,70	0,30	18.900	32.130	5.670		
7	Cà rốt	Kg	2,00		1,80	0,20	23.100	41.580	4.620		
8	Cà chua	Kg	2,00		1,88	0,12	33.600	63.168	4.032		
9	Cải thảo	Kg	8,50		7,65	0,85	23.100	176.715	19.635		
10	Xương sườn thăn	Kg	2,20		2,00	0,20	176.400	352.800	35.280		
11	Thìa là	Kg	0,10		0,09	0,01	79.800	7.182	798		
12	Quả chua me	Kg	0,50		0,45	0,05	46.200	20.790	2.310		
13	Gừng tươi	Kg	0,10		0,09	0,01	52.500	4.725	525		
14	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20		0,18	0,02	65.100	11.718	1.302		
15	Dầu đậu tương	Kg	1,90		1,65	0,25	71.280	117.612	17.820		
16	Bột canh	Kg	0,75		0,65	0,10	29.160	18.954	2.916		
17	Nước mắm cá	Kg	0,20		0,18	0,02	25.920	4.666	518		
18	Hành củ tươi	Kg	0,10		0,09	0,01	73.500	6.615	735		
19	Dừa hủ	Kg	19,50		16,90	2,60	25.200	425.880	65.520		
20	Gạo tẻ máy	Kg	4,40		4,40		25.200	110.880			
21	Gạo nếp cái	Kg	0,50		0,50		31.500	15.750			
22	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,50		0,50		52.500	26.250			
23	Thịt gà ta	Kg	4,00		4,00		178.500	714.000			
24	Thịt lợn mỡ	Kg	1,80		1,80		140.700	253.260			
25	Nấm hương khô	Kg	0,20		0,20		325.500	65.100			
26	Cà rốt	Kg	2,30		2,00	0,30	23.100	46.200	6.930		
27	Sữa chua uống(hộp)	Kg	3,99			3,99	52.863		210.924		
28	Thịt bò loại 1	Kg	0,50			0,50	294.000		147.000		
29	Gạo tẻ máy	Kg	1,00			1,00	25.200		25.200		
30	Gạo nếp cái	Kg	0,10			0,10	31.500		3.150		
	Cộng							5.822.401	943.223		
	Tổng cộng							6.765.624			

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

Nguyễn Thị Mến

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẦN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 02 tháng 01 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 294

- 3 tuổi: 54

- Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 253

- 4 tuổi: 95

+ Nhà trẻ: 41 - Cơm nát:

- 5 tuổi: 104

- Cơm thường: 41

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT
						ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	3,70	0,60	3,70	0,60	999,0	162,0			962,0	156,0			1.406,0	228,0	18.278,0	2.964,0
2	Gạo tẻ máy	18,90	2,10	18,90	2,10			1.493,1	165,9			189,0	21,0	14.345,1	1.593,9	65.016,0	7.224,0
3	Cá quả	5,50	0,30	3,30	0,18	600,6	32,8			89,1	4,9					3.201,0	174,6
4	Thịt lợn mỡ	6,20	0,80	6,08	0,78	1.032,9	133,3			2.430,4	313,6					23.939,4	3.089,0
5	Đậu phụ	2,10	0,30	2,10	0,30			228,9	32,7			113,4	16,2	14,7	2,1	1.995,0	285,0
6	Chuối xanh	1,70	0,30	1,16	0,20			13,9	2,4			5,8	1,0	189,6	33,5	855,4	151,0
7	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
8	Cà chua	1,88	0,12	1,79	0,11			10,7	0,7			3,6	0,2	71,4	4,6	357,2	22,8
9	Cải thảo	7,65	0,85	5,81	0,65			98,8	11,0			11,6	1,3	110,5	12,3	930,2	103,4
10	Xương sườn thăn	2,00	0,20	0,86	0,09	153,9	15,4			110,1	11,0					1.608,2	160,8
11	Thìa là	0,09	0,01	0,07	0,01			1,8	0,2			0,7	0,1	1,2	0,1	18,9	2,1
12	Quả chua me	0,45	0,05	0,38	0,04			7,3	0,8					18,4	2,0	103,3	11,5
13	Gừng tươi	0,09	0,01	0,09	0,01			0,4	0,0			0,7	0,1	4,6	0,5	26,1	2,9
14	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
15	Dầu đậu tương	1,65	0,25	1,65	0,25							1.650,0	250,0			14.850,0	2.250,0
16	Bột canh	0,65	0,10	0,65	0,10												
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
18	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
19	Dừa hấu	16,90	2,60	8,79	1,35			105,5	16,2			17,6	2,7	202,1	31,1	1.406,1	216,3
20	Gạo tẻ máy	4,40		4,40				347,6				44,0		3.339,6		15.136,0	
21	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
22	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2	
23	Thịt gà ta	4,00		1,92		389,8				251,5						3.820,8	
24	Thịt lợn mỡ	1,80		1,76		299,9				705,6						6.950,2	
25	Nấm hương khô	0,20		0,18				64,8				7,2		42,3		493,2	
26	Cà rốt	2,00	0,30	1,79	0,27			26,9	4,0			3,6	0,5	139,6	20,9	698,1	104,7
27	Sữa chua uống(hộp)		3,99		3,99		251,4					179,6			143,6		3.990,0
28	Thịt bò loại 1		0,50		0,49		102,9					18,6					578,2
29	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0
30	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
Cộng						3.485,3	698,7	2.584,1	324,6	4.548,7	683,6	2.070,0	305,0	20.659,1	2.921,9	163.751,1	25.196,5
Bình quân thực tế /1 trẻ						13,8	17,0	10,2	7,9	18,0	16,7	8,2	7,4	81,7	71,3	647,2	614,5
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:						11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5						21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 6.762.000 đ
 - Hôm trước mang sang:
 - Đã chi: 6.765.624 đ
 - Thừa:
 - Thiếu: 3.624 đ
 - Lũy kế: -3.624

Thực đơn

* **Bữa sáng:** - Cơm, Cá quả sốt cà chua
 - Canh sườn cải thảo /Dừa hấu trắng
 * **Bữa chiều:** - MG: Cháo gà nấm hương
 - NT: Sữa chua uống Ba Vì cháo thịt bò
 * **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột Shuzi